



SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI  
TRUNG TÂM Y TẾ QUÂN DÂN Y  
ĐẶC KHU LÝ SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 593/TTYTLS

Lý Sơn, ngày 24 tháng 7 năm 2026

**THÔNG BÁO**  
**Về việc mời báo giá vật tư y tế, hoá chất, hóa chất xét nghiệm**

Kính gửi: Các Công ty sản xuất, kinh doanh vật tư y tế tại Việt Nam

Trung tâm Y tế Quân Dân y đặc khu Lý Sơn có nhu cầu tiếp nhận báo giá để xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu đấu thầu vật tư y tế tiêu hao, hóa chất, hóa chất xét nghiệm giai đoạn 2026 - 2027, với nội dung cụ thể như sau.

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế Quân Dân y đặc khu Lý Sơn.

Địa chỉ: thôn Đông An Vĩnh, đặc khu Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận bản giấy báo giá trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Kế hoạch - Tổng hợp - Điều dưỡng, Trung tâm Y tế Quân Dân y đặc khu Lý Sơn ( thôn Đông An Vĩnh, đặc khu Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi ) vào giờ hành chính các ngày trong tuần từ thứ Hai đến thứ Sáu.

3. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày phát hành thông báo này đến trước 16 giờ 30 phút ngày 07 tháng 8 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

4. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 07 tháng 8 năm 2026.

**- Hồ sơ Báo giá bao gồm:**

+ Báo giá của các Công ty.

+ Giấy uỷ quyền ký báo giá (nếu có).

**- Lưu ý: Báo giá phải để vào túi hồ sơ/bao bì thư có niêm phong, bên ngoài ghi rõ "Báo giá vật tư y tế tiêu hao, hóa chất, hóa chất xét nghiệm".**

**II. Nội dung yêu cầu báo giá**

1. Danh mục vật tư y tế; hóa chất, hóa chất xét nghiệm đề nghị báo giá: Chi tiết tại Phụ lục I; Phụ lục II gửi kèm theo phụ lục đính kèm.

2. Địa điểm cung cấp hàng hóa: Trung tâm Y tế Quân Dân y đặc khu Lý Sơn (thôn Đông An Vĩnh, đặc khu Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi).



**PHỤ LỤC I**  
**DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ MỜI BÁO GIÁ**

( Kèm Thông báo mời chào giá số 593/TB-TTYTLS ngày 24 tháng 7 năm 2026 )

| Số TT | Danh mục vật tư y tế                             | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và chất lượng                                                            | Quy cách đóng gói                  | ĐVT   | Nước sản xuất | Số lượng |
|-------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------|---------------|----------|
| 1     | Băng cuộn                                        | 1,2m x 0,07m                                                                                                           | 20 cuộn/gói                        | Cuộn  | Việt Nam      | 2500     |
| 2     | Bơm sử dụng để bơm thức ăn cho người bệnh        | Thể tích 50ml                                                                                                          | 25 cái /hộp                        | Cái   | Việt Nam      | 50       |
| 3     | Bộ đặt nội khí quản                              | Gồm có 3 lưỡi cong                                                                                                     | 1 Bộ/ hộp                          | Bộ    | Pakistan      | 01       |
| 4     | Bộ súc rửa dạ dày                                | Chất liệu cao su                                                                                                       |                                    | bộ    |               | 2        |
| 5     | Ampu bóp bóng đặt nội khí quản người lớn, trẻ em |                                                                                                                        |                                    | Cái   |               | 10       |
| 6     | Đai Desault trái, phải                           | Các số                                                                                                                 | Túi 1 cái                          | Cái   | Việt Nam      | 15       |
| 7     | Dây hút nhót                                     | Bằng nhựa các số                                                                                                       | 20 cái/ túi                        | cái   | Việt Nam      | 10       |
| 8     | Đai xương đòn                                    | Số 5,6,7,8                                                                                                             | 1 cái/ gói                         | Cái   | Việt Nam      | 10       |
| 9     | Đai thắt lưng                                    | Được thiết kế từ vải cotton, vải có lỗ thoáng khí, hệ thống thanh nẹp cùng với hệ thống dây dán và khóa Velcro. Các cỡ | Gói/ 01 cái                        | Cái   | Việt Nam      | 10       |
| 10    | Gạc mét y tế                                     | Chiều rộng tối thiểu 0,7m                                                                                              | 500 mét/kiện                       | Mét   | Việt Nam      | 200      |
| 11    | Gạc meche phẫu thuật                             | 3,5cm x 75cm x 8 lớp, có cản quang, vô trùng, gói 3 miếng                                                              | 3 miếng/gói                        | Miếng | Việt Nam      | 30       |
| 12    | Gạc phẫu thuật bụng                              | 60cm x 30cm, có cản quang, vô trùng, gói 5 miếng                                                                       | 5 miếng/gói                        | Miếng | Việt Nam      | 100      |
| 13    | Găng tay sản khoa                                | Chất liệu cao su, tiết trùng. Tay trái, tay phải riêng biệt. Loại dài.                                                 | 01 đôi/túi 50 đôi/hộp 06 hộp/thùng | Đôi   | Việt Nam      | 50       |
| 14    | Giấy in siêu âm                                  | 110mm x 20m                                                                                                            | 10 cuộn/hộp                        | Cuộn  | Trung Quốc    | 30       |

|    |                                                          |                                                                                                        |                                     |     |          |      |
|----|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----|----------|------|
|    |                                                          | 19320mm), 8.0 (đường kính ngoài 10.9mm, đường kính bóng 27mm, chiều dài 320mm).                        |                                     |     |          |      |
| 19 | Sonde cho ăn người lớn                                   | Các cỡ 5, 6,8,10,12,14,16,18. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa nguyên sinh. Không chứa DEHP.    | 25 cái/túi                          | Cái |          | 25   |
| 20 | Ống dẫn lưu ổ bụng                                       | Số 28, tiết trùng                                                                                      | 1 cái/1 bì                          | Cái |          | 5    |
| 21 | Kẹp rốn                                                  | Chất liệu bằng nhựa, tiết trùng                                                                        | Túi 01 cái, 50 cái/hộp, 20 hộp/kiện | Cái | Việt Nam | 50   |
| 22 | Lưỡi dao mổ số 10                                        | Tiết trùng, đóng gói riêng từng cái                                                                    | 100 cái/hộp                         | Cái | Ấn Độ    | 100  |
| 23 | Lưỡi dao mổ số 11                                        | Tiết trùng, đóng gói riêng từng cái                                                                    | 100 cái/hộp                         | Cái | Ấn Độ    | 100  |
| 24 | Nẹp chống xoay dài                                       | Chất liệu: Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot. Khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm. | 1 cái/gói                           | Cái | Việt Nam | 30   |
| 25 | Nẹp chống xoay ngắn                                      | Chất liệu: Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot. Khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm. | 1 cái/gói                           | Cái | Việt Nam | 30   |
| 26 | Phim X-quang kỹ thuật số (TRIMAX TXE Laser Imaging Film) | 25cm x 30cm/(12 inch x 10inch tương thích với máy in phim TRIMAX (TX 55 Laser Imager)                  | 125 tấm/hộp                         | tấm | Mỹ       | 1250 |
| 27 | Phim CT (TRIMAX TXE Laser Imaging Film)                  | 35cm x 43cm/(14 inch x 17inch tương thích với máy in phim TRIMAX (TX 55 Laser Imager)                  | 125 tấm/hộp                         | tấm | Mỹ       | 250  |
| 28 | Đè lưỡi gỗ tiết trùng                                    | Thanh gỗ tiết trùng, đóng gói riêng từng cái                                                           | Hộp 100 que; 01que/túi;             | Cái | Việt Nam | 1000 |

|    |                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |            |     |   |    |
|----|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|---|----|
| 43 | Điện cực điện tim                       | <p>Làm từ vật liệu PE-foam, độ bám dính cao, không để lại chất kết dính</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tương thích hầu hết với các loại cáp kết nối</li> <li>- Bắt tín hiệu nhanh, cho tín hiệu ổn định, chính xác</li> <li>- Sử dụng được cho da nhạy cảm</li> <li>- Đóng gói tiệt trùng</li> <li>- Hình oval, kích thước: 36mm x 50mm</li> <li>- Đạt chuẩn: ISO 13485</li> </ul> | Túi 50 cái | Cái | Ý | 50 |
| 44 | Bình dẫn lưu áp lực âm (đặt dẫn lưu MP) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |            | Cái |   | 4  |
| 45 | Ống dẫn lưu ngực 30cm                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |            | Cái |   | 4  |
| 46 | Ống dẫn lưu ngực 32cm                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |            | Cái |   | 4  |
| 47 | Chỉ vicryl 1/0                          | <p>Chỉ tiêu tổng hợp Polyglactine 910 được bọc bởi 50% là Polyglactine 370 và 50% là Calcium Stearate số 1/0, dài chỉ 75cm, kim 20mm, kim 1/2 đường tròn, kim tròn đầu tròn, kim SH-2 plus bằng thép Ethalloy có phủ silicone. Thời gian giữ vết khâu: 28 - 35 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày. Hộp 12 liếp (liếp 1 sợi). Tiêu chuẩn CE.</p>                                        | Hộp 12 tép | Tép |   | 24 |

|                                                  |                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |            |       |  |    |
|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------|--|----|
| 50                                               | Chỉ phẫu thuật Vicryl 4/0 hoặc tương đương                      | Chỉ tiêu tổng hợp Polyglactine 910 được bọc bởi 50% là Polyglactine 370 và 50% là Calcium Stearate số 4/0, dài chỉ 75cm, kim 20mm, kim 1/2 đường tròn, kim tròn đầu tròn, kim SH-2 plus bằng thép Ethalloy có phủ silicone. Thời gian giữ vết khâu: 28 - 35 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày. Hộp 12 liếp (liếp 1 sợi). Tiêu chuẩn CE. | Hộp 12 tép | Tép   |  | 12 |
| 51                                               | Tấm điện cực trung tính dùng nhiều lần                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |            | Cái   |  | 2  |
| 52                                               | Lưới thoát vị bẹn Prolen 6,4cm x 11cm                           | 6,4 x 11cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |            | Miếng |  | 5  |
| 53                                               | Ống hút dịch phẫu thuật Poole cong( Như hình)                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |            | Cái   |  | 2  |
| 54                                               | Dụng cụ phẫu thuật cây thông lòng máng (như hình)               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |            | Cái   |  | 2  |
| 55                                               | Dụng cụ nội soi Grasper Fenestrated đầu dài kẹp ruột (như hình) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |            | Cái   |  | 2  |
| <b>Danh mục này gồm 55 ( Năm mươi lăm ) loại</b> |                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |            |       |  |    |

|    |                                                          |                                                                                                                                                                              |                                         |       |    |
|----|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------|----|
|    |                                                          | KU/l, Mutarotase:<br>2.0KU/l, Sodium<br>azide: 0.095%.<br>Hộp: 4 x 100ml + 1<br>x 3ml                                                                                        |                                         |       |    |
| 7  | Triglyceride                                             | Độ tuyến tính: $\geq$<br>800 mg/dL; độ<br>nhạy: $\leq$ 1.3 mA /<br>mg/dL. Hộp: 4 x<br>100ml                                                                                  | Hộp 4 x100ml                            | Hộp   | 9  |
| 8  | Urea                                                     | Phương pháp:<br>phản ứng<br>mod.Berthelot.<br>Hộp:<br>1x100ml+1x100ml<br>+1x3ml+1x1ml                                                                                        | Hộp:<br>1x100ml+1x100ml<br>+1x3ml+1x1ml | Hộp   | 4  |
| 9  | Uric acid                                                | Phương pháp:<br>Uricase Method.<br>Hộp: 4 x 30ml                                                                                                                             | Hộp: 4 x 30ml                           | Hộp   | 4  |
| 10 | Que thử nước<br>tiểu Combi<br>Screen hoặc<br>tương đương | 11 thông số. 100<br>test/hộp. Tương<br>thích máy Urilyzer<br>100 Pro.                                                                                                        | Hộp 150 test                            | Hộp   | 3  |
| 11 | Dung dịch<br>rửa máy                                     | Màu xanh. Tính<br>tan: tan trong nước,<br>Thành phần:<br>Polyoxyethylene<br>nonylphenyl ether.<br>Can 05 Lít. Tương<br>thích máy huyết<br>học 18 thông số<br>CELTAC $\alpha$ | can 5 lít                               | Can   | 12 |
| 12 | Dung dịch<br>pha loãng                                   | Thùng $\geq$ 18 lít.<br>Tương thích máy<br>huyết học celtac<br>anpha mek<br>• Thành phần<br>nguyên liệu chính:<br>NaCl<br>Na2SO4<br>Na2EDTA                                  | Thùng 20 lít                            | Thùng | 24 |

|                                                |                                                  |                                                                                                  |             |     |    |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----|----|
| 17                                             | Anti A                                           | Kháng thể đơn dòng Anti A.                                                                       | Lọ/ 10ml    | Lọ  | 3  |
| 18                                             | Anti B                                           | Kháng thể đơn dòng Anti B.                                                                       | Lọ/ 10ml    | Lọ  | 3  |
| 19                                             | Anti AB                                          | Kháng thể đơn dòng Anti AB.                                                                      | Lọ/ 10ml    | Lọ  | 3  |
| 20                                             | Anti D (IgM)                                     | Kháng thể đơn dòng Anti D.                                                                       | Lọ/ 10ml    | Lọ  | 3  |
| 21                                             | Anti human Globulin                              | Dùng thực hiện xét nghiệm Antiglobulin/ Combs trực tiếp và gián tiếp. Lọ 10ml                    | Lọ/ 10ml    | Lọ  | 2  |
| 22                                             | Control Serum level 1                            | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, dạng đông khô, mức nồng độ 1. Lọ 1x5ml          | Lọ 5ml      | Lọ  | 10 |
| 23                                             | Control Serum level 2                            | Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, dạng đông khô, mức nồng độ 2. Lọ 1x5ml          | Lọ 5ml      | Lọ  | 10 |
| 24                                             | Nước cất rửa máy                                 | Nước cất $\geq 1$ lần. Nước cất trong, không lẫn tạp chất.                                       | Can 20 lít  | Lít | 60 |
| 25                                             | Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ y tế Greenazy mes | Dung dịch ngâm tẩy rửa đa enzyme; thành phần: Protease, Lipase, Amylase, Cennlulase. Can 3-5 lít | Can/5 lít   | Lít | 2  |
| 26                                             | Cloramin B                                       | 24-26 % hoạt tính                                                                                | Thùng 25 kg | Kg  | 25 |
| <b>Danh mục này gồm 26 (hai mươi sáu) loại</b> |                                                  |                                                                                                  |             |     |    |

